

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ
đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn,
nghịệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát**

Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghịệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị quyết số 973/2015/UBTVQH13 ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, bảng lương chuyên môn, nghịệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 522b/NQ-UBTVQH13 ngày 16 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trang phục đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành Kiểm sát và giấy chứng minh Kiểm sát viên, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2015;

2. Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghịệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Điều 7 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2001;

Căn cứ Điều 44 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002; Điều 48 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2002;

Theo đề nghị của Chính phủ¹,

¹ Nghị quyết số 973/2015/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, bảng lương chuyên môn, nghịệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; sửa đổi, bổ sung Nghị

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.**

Phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm soát (kèm theo).

Điều 2.

Chính phủ hướng dẫn việc chuyển xếp lương cũ sang lương mới; quy định các chế độ phụ cấp, chế độ nâng bậc lương và các chế độ khác có liên quan đến tiền lương đối với các đối tượng quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3.²

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

quyết số 522b/NQ-UBTVQH13 ngày 16 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trang phục đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành Kiểm sát và giấy chứng minh Kiểm sát viên có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 82/2014/QH13 ngày 24/11/2014 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân;

Xét đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.”

Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2014/QH13 về việc thi hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Nghị quyết số 82/2014/QH13 về việc thi hành Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân;

Xét đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tại Tờ trình số 459/TTr-TANDTC ngày 16 tháng 5 năm 2016; đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Tờ trình số 12/TTr-VKSNDTC-V15 ngày 29 tháng 3 năm 2016.”

² Điều 3 của Nghị quyết 973/2015/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 522b/NQ-UBTVQH13 ngày 16 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trang phục đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành Kiểm sát và giấy chứng minh Kiểm sát viên, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2015 quy định như sau:

“Điều 3.

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký.

2. Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan hữu quan hướng dẫn thi hành Nghị quyết này.”

Điều 4.

Nghị quyết này thay thế các quy định tại các Nghị quyết:

Nghị quyết số 35 NQ/UBTVQHK9 ngày 17/5/1993 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn bảng lương chức vụ dân cử, bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát; Nghị quyết số 52 NQ/UBTVQHK9 ngày 07/12/1993 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chế độ tiền lương mới của Trưởng ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân huyện và cấp tương đương; Điều 2 và Điều 3 Nghị quyết số 138 NQ/UBTVQH11 ngày 21/11/2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tạm thời về tiền lương và một số chế độ đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách; Điều 5 Nghị quyết số 416 NQ/UBTVQH11 ngày 25/9/2003 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức biên chế của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội.

Điều 5.

Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết này./.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 30/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2024

CHỦ NHIỆM**Bùi Văn Cường**

Điều 4 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định như sau:

“Điều 4.

- 1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.*
- 2. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan hữu quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.”*

BẢNG LƯƠNG CHỨC VỤ ĐỐI VỚI CÁN BỘ LÃNH ĐẠO CỦA NHÀ NƯỚC
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11
ngày 30/9/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

I- Các chức danh lãnh đạo quy định một mức lương:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh	Hệ số lương	Mức lương thực hiện 01/10/2004
1	Chủ tịch nước	13,00	3.770,0
2	Chủ tịch Quốc hội	12,50	3.625,0
3	Thủ tướng Chính phủ	12,50	3.625,0

II- Các chức danh lãnh đạo quy định hai bậc lương:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh	Bậc 1		Bậc 2	
		Hệ số lương	Mức lương thực hiện 01/10/2004	Hệ số lương	Mức lương thực hiện 01/10/2004
1	Phó Chủ tịch nước	11,10	3.219,0	11,70	3.393,0
2	Phó Chủ tịch Quốc hội	10,40	3.016,0	11,00	3.190,0
3	Phó Thủ tướng Chính phủ	10,40	3.016,0	11,00	3.190,0
4	Chánh án Tòa án nhân dân tối cao	10,40	3.016,0	11,00	3.190,0
5	Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao	10,40	3.016,0	11,00	3.190,0
6	Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội	9,80	2.842,0	10,40	3.016,0
7	Chủ tịch Hội đồng dân tộc	9,70	2.813,0	10,30	2.987,0
8	Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội	9,70	2.813,0	10,30	2.987,0
9	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ	9,70	2.813,0	10,30	2.987,0
10	Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội	9,70	2.813,0	10,30	2.987,0

BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ ĐỐI VỚI CÁN BỘ LÃNH ĐẠO CỦA NHÀ NƯỚC VÀ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI HOẠT ĐỘNG CHUYÊN TRÁCH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

I/ Ở Trung ương

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Chức danh	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc của Quốc hội	1,30	377,0
2	Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội	1,30	377,0
3	Trưởng Ban thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội	1,30	377,0
4	Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội	1,30	377,0
5	Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước	1,30	377,0
6	Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ở Trung ương		
	a/ Mức 1	1,05	304,5
	b/ Mức 2	1,20	348,0
7	Phó Trưởng ban thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội	1,10	319,0
8	Các chức danh lãnh đạo thuộc Tòa án nhân dân tối cao:		
	a/ Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao	1,30	377,0
	b/ ³ Vụ trưởng Vụ giám đốc, kiểm tra	1,05	304,5
	c/ ⁴ Phó Vụ trưởng Vụ giám đốc, kiểm tra	0,85	246,5

³ Tiết này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

⁴ Tiết này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

STT	Chức danh	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
	⁵ Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao	1,25	
9	Các chức danh lãnh đạo thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao:		
	a/ Phó viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao	1,30	377,0
	b/ Vụ trưởng Vụ nghiệp vụ, Viện trưởng Viện nghiệp vụ, Cục trưởng Cục điều tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao	1,05	304,5
	c/ Phó Vụ trưởng Vụ nghiệp vụ, Phó viện trưởng Viện nghiệp vụ, Phó Cục trưởng Cục điều tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao	0,85	246,5
	⁶ Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao	1,25	
10 ⁷	Các chức danh lãnh đạo thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao		
	a/ Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao	1,20	
	b/ Phó viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao	1,00	
	c/ Viện trưởng Viện nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao	0,90	

⁵ Chức danh và hệ số phụ cấp này được quy định tại Điều 3 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

⁶ Chức danh và hệ số phụ cấp này được quy định tại Điều 3 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

⁷ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết 973/2015/UBTVQH13 về sửa đổi, bổ sung bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 522b/NQ-UBTVQH13 ngày 16 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trang phục đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành Kiểm sát và giấy chứng minh Kiểm sát viên, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2015.

STT	Chức danh	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
	d/ Chánh Văn phòng và cấp trưởng các đơn vị tương đương thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao	0,85	
	đ/ Phó viện trưởng Viện nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao	0,70	
	e/ Phó Chánh Văn phòng và cấp phó các đơn vị tương đương thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao	0,65	
	g/ Trưởng phòng thuộc Viện nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao	0,55	
	h/ Trưởng phòng và tương đương thuộc Văn phòng và các đơn vị tương đương thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao	0,50	
	i/ Phó Trưởng phòng thuộc Viện nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao	0,45	
	k/ Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Văn phòng và các đơn vị tương đương thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao	0,40	
11 ⁸	Các chức danh lãnh đạo thuộc Tòa án nhân dân cấp cao		
	a/ Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao	1,20	
	b/ Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao	1,00	
	c/ Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp cao	0,90	
	d/ Phó Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp cao	0,70	
	đ/ Chánh Văn phòng Tòa án nhân dân cấp cao và tương đương	0,85	
	e/ Phó Chánh Văn phòng Tòa án nhân dân cấp cao và tương đương	0,65	

⁸ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

STT	Chức danh	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
	g/ Trưởng phòng Giám đốc kiểm tra của Tòa án nhân dân cấp cao	0,55	
	h/ Trưởng phòng và tương đương thuộc Văn phòng Tòa án nhân dân cấp cao	0,50	
	i/ Phó Trưởng phòng Giám đốc kiểm tra của Tòa án nhân dân cấp cao	0,45	
	k/ Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Văn phòng Tòa án nhân dân cấp cao	0,40	

Ghi chú:

1/ Vụ nghiệp vụ và Viện nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Các Vụ, các Viện và các tổ chức tương đương cấp Vụ còn lại thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao hưởng phụ cấp chức vụ bằng mức phụ cấp chức vụ của cấp Vụ thuộc Bộ do Chính phủ quy định.

2/ Các chức danh lãnh đạo ngoài quy định ở bảng phụ cấp chức vụ này thuộc các cơ quan Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao hưởng phụ cấp chức vụ bằng mức phụ cấp chức vụ của các chức danh lãnh đạo tương ứng thuộc Bộ do Chính phủ quy định.

II/ Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (cấp tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Chức danh	Đô thị loại đặc biệt, thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh		Đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại	
		Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Chủ tịch Hội đồng nhân dân			1,25	362,5
2	Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách				
	a/ Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh mức lương				

STT	Chức danh	Đô thị loại đặc biệt, thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh		Đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại	
		Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
	hiện hưởng thấp hơn hệ số 9,7 thì hưởng chênh lệch cho bằng 9,7, nếu bằng hoặc cao hơn thì giữ nguyên				
	b/ Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn lại nếu hệ số phụ cấp chức vụ hiện hưởng thấp hơn 1,25 thì hưởng chênh lệch cho bằng 1,25, nếu bằng hoặc cao hơn thì giữ nguyên			1,25	362,5
3	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân	1,20	348,0	1,05	304,5
4	Phó Trưởng Đoàn ĐBQH và ĐBQH hoạt động chuyên trách (TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh nếu hệ số phụ cấp chức vụ hiện hưởng thấp hơn 1,20 thì hưởng chênh lệch cho bằng 1,20. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn lại nếu hệ số phụ cấp chức vụ hiện hưởng thấp hơn 1,05 thì hưởng hệ số chênh lệch cho bằng 1,05).	1,20	348,0	1,05	304,5
5	Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân	1,10	319,0	1,00	290,0
6	Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân	1,00	290,0	0,90	261,0
7	Trưởng ban chuyên trách Hội đồng nhân dân	1,00	290,0	0,90	261,0

STT	Chức danh	Đô thị loại đặc biệt, thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh		Đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại	
		Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
8	Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân	0,80	232,0	0,70	203,0
9	Phó Trưởng ban chuyên trách Hội đồng nhân dân	0,80	232,0	0,70	203,0
10	Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	1,00	290,0	0,90	261,0
11	Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	0,80	232,0	0,70	203,0
12	Các chức danh lãnh đạo thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh:				
	a/ Chánh án	1,05	304,5	0,95	275,5
	b/ Phó Chánh án	0,90	261,0	0,80	232,0
	c/ Chánh tòa	0,75	217,5	0,65	188,5
	d/ Phó Chánh tòa	0,60	174,0	0,50	145,0
13	Các chức danh lãnh đạo thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh:				
	a/ Viện trưởng	1,05	304,5	0,95	275,5
	b/ Phó viện trưởng	0,90	261,0	0,80	232,0
	c/ Trưởng phòng nghiệp vụ	0,75	217,5	0,65	188,5
	d/ Phó trưởng phòng nghiệp vụ	0,60	174,0	0,50	145,0

Ghi chú:

1/ Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh xếp mức lương chức vụ bằng mức lương chức vụ của Bộ trưởng: Bậc 1 có hệ số lương bằng 9,7; bậc 2 có hệ số lương bằng 10,3.

2/ Phòng nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định phù hợp với quy định của pháp luật hiện

hành. Các phòng và các tổ chức tương đương cấp phòng còn lại thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh hưởng phụ cấp chức vụ bằng mức phụ cấp chức vụ của cấp phòng thuộc Sở của cấp tỉnh do Chính phủ quy định.

3/ Các chức danh lãnh đạo ngoài quy định ở bảng phụ cấp chức vụ này thuộc Hội đồng nhân dân, Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh hưởng phụ cấp chức vụ bằng mức phụ cấp chức vụ của các chức danh lãnh đạo tương ứng thuộc Sở của cấp tỉnh do Chính phủ quy định.

III/ Thành phố thuộc tỉnh, quận, huyện, thị xã (cấp huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Chức danh	Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II		Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại III; Quận thuộc Hà Nội, Quận thuộc TP Hồ Chí Minh		Huyện, thị xã và các quận còn lại	
		Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Chủ tịch Hội đồng nhân dân	0,90	261,0	0,80	232,0	0,70	203,0
2	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân	0,70	203,0	0,65	118,5	0,60	174,0
3	Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân	0,55	159,5	0,50	145,0	0,45	130,5
4	Trưởng Ban chuyên trách Hội đồng nhân dân	0,50	145,0	0,40	116,0	0,30	87,0
5	Phó Trưởng Ban chuyên trách Hội đồng nhân dân	0,30	87,0	0,25	72,5	0,20	58,0
6	Các chức danh lãnh đạo thuộc Tòa án nhân dân cấp huyện						
	a/ Chánh án	0,65	188,5	0,60	174,0	0,55	159,5
	b/ Phó Chánh án	0,50	145,0	0,45	130,5	0,40	116,0

STT	Chức danh	Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II		Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại III; Quận thuộc Hà Nội, Quận thuộc TP Hồ Chí Minh		Huyện, thị xã và các quận còn lại	
		Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
	c/ ⁹ Chánh tòa	0,40		0,35		0,30	
	d/ ¹⁰ Phó Chánh tòa	0,35		0,30		0,25	
	đ/ ¹¹ Chánh văn phòng	0,35		0,30		0,25	
	e/ ¹² Phó Chánh văn phòng	0,30		0,25		0,20	
7	Các chức danh lãnh đạo thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện						

⁹ Tiết này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

¹⁰ Tiết này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

¹¹ Tiết này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

¹² Tiết này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

STT	Chức danh	Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II		Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại III; Quận thuộc Hà Nội, Quận thuộc TP Hồ Chí Minh		Huyện, thị xã và các quận còn lại	
		Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
	a/ Viện trưởng	0,65	188,5	0,60	174,0	0,55	159,5
	b/ Phó viện trưởng	0,50	145,0	0,45	130,5	0,40	116,0
	c/ ¹³ Trưởng phòng	0,40		0,35		0,30	
	d/ ¹⁴ Phó Trưởng phòng	0,30		0,25		0,20	

Ghi chú: Các chức danh lãnh đạo ngoài quy định ở bảng phụ cấp chức vụ này thuộc Hội đồng nhân dân, Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện hưởng phụ cấp chức vụ bằng mức phụ cấp chức vụ của các chức danh lãnh đạo tương ứng thuộc phòng của cấp huyện do Chính phủ quy định.

¹³ Tiết này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết 973/2015/UBTVQH13 về sửa đổi, bổ sung bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 522b/NQ-UBTVQH13 ngày 16 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trang phục đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành Kiểm sát và giấy chứng minh Kiểm sát viên, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2015.

¹⁴ Tiết này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết 973/2015/UBTVQH13 về sửa đổi, bổ sung bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 522b/NQ-UBTVQH13 ngày 16 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trang phục đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành Kiểm sát và giấy chứng minh Kiểm sát viên, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2015.

BẢNG LƯƠNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ NGÀNH TÒA ÁN, NGÀNH KIỂM SÁT
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nhóm chức danh	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9
1	Loại A3									
	Hệ số lương	6,20	6,56	6,92	7,28	7,64	8,00			
	Mức lương thực hiện 01/10/2004	1.798,0	1.902,4	2.006,8	2.111,2	2.215,6	2.320,0			
2	Loại A2									
	Hệ số lương	4,40	4,74	5,08	5,42	5,76	6,10	6,44	6,78	
	Mức lương thực hiện 01/10/2004	1.276,0	1.374,6	1.473,2	1.571,8	1.670,4	1.769,0	1.867,6	1.966,2	
3	Loại A1									
	Hệ số lương	2,34	2,67	3,00	3,33	3,66	3,99	4,32	4,65	4,98
	Mức lương thực hiện 01/10/2004	678,6	774,3	870,0	965,7	1.061,4	1.157,1	1.252,8	1.348,5	1.444,2

Ghi chú:

1. Đối tượng áp dụng bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát như sau:

- Loại A3 gồm: Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán cao cấp¹⁵, Thẩm tra viên cao cấp; Kiểm sát viên Viện KSNDTC, Kiểm sát viên cao cấp¹⁶, Kiểm tra viên cao cấp, điều tra viên cao cấp.

- Loại A2 gồm: Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm tra viên chính; Kiểm sát viên Viện KSND cấp tỉnh, kiểm tra viên chính, điều tra viên trung cấp.

- Loại A1 gồm: Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án; Kiểm sát viên Viện KSND cấp huyện, kiểm tra viên, điều tra viên sơ cấp.

2. Cấp tỉnh gồm: thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, đô thị loại I và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn lại.

3. Cấp huyện gồm: thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II, loại III, quận thuộc thành phố Hà Nội, quận thuộc Thành phố Hồ Chí Minh và các quận, huyện, thị xã còn lại.

4. Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện, Kiểm sát viên Viện KSND cấp huyện: Trước khi bổ nhiệm Thẩm phán TAND cấp huyện, Kiểm sát viên Viện KSND cấp huyện mà đã có thời gian làm việc ở các ngạch công chức, viên chức khác thì thời gian làm việc này (trừ thời gian tập sự hoặc thử việc theo quy định) được tính để chuyển xếp lương vào bậc tương ứng của chức danh Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện cho phù hợp.

¹⁵ Chức danh Thẩm phán cao cấp được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

¹⁶ Chức danh Kiểm sát viên cao cấp được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết 973/2015/UBTVQH13 về sửa đổi, bổ sung bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 522b/NQ-UBTVQH13 ngày 16 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trang phục đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành Kiểm sát và giấy chứng minh Kiểm sát viên, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2015.

5. Thư ký Tòa án chưa đạt trình độ chuẩn đại học thì tùy theo trình độ đào tạo là trung cấp hay cao đẳng để xếp lương cho phù hợp như các ngạch công chức có cùng yêu cầu trình độ đào tạo trong các cơ quan nhà nước.

6. Những người đã xếp bậc lương cuối cùng trong chức danh thì tùy theo kết quả thực hiện nhiệm vụ và số năm giữ bậc lương cuối cùng trong chức danh được xét hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung theo hướng dẫn của Chính phủ.

7. Chuyển xếp lương cũ sang ngạch, bậc lương mới: Đối với những người đã xếp bậc lương cũ cao hơn bậc lương mới cuối cùng trong chức danh thì những bậc lương cũ cao hơn này được quy đổi thành % phụ cấp thâm niên vượt khung so với mức lương của bậc lương mới cuối cùng trong chức danh. Mức % phụ cấp thâm niên vượt khung quy đổi được tính theo chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung theo hướng dẫn của Chính phủ.

8.¹⁷ Đối với Thẩm phán cao cấp được bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

a) Trường hợp chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch thì được xếp lên một bậc liền kề;

b) Trường hợp đã xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch thì được cộng thêm 36 tháng để tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung theo quy định của pháp luật.

¹⁷ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.